

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2017



Tháng 04 - năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

11 E1 / 17 / 1011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.612.158.021.132	2.298.900.738.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	99.293.902.319	47.232.054.588
1. Tiền	111		46.293.902.319	43.732.054.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.642.806.196.394	1.227.245.102.236
1. Chứng khoán kinh doanh	121		226.049.328.952	223.638.003.610
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10.596.908.452)	(13.089.677.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.427.353.775.894	1.016.696.776.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475.394.249.739	700.263.184.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	379.053.222.807	646.345.653.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.346.109.126	74.803.832.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	53.297.913.191	44.257.064.854
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65.954.290.404)	(65.617.702.921)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		651.295.019	474.336.081
IV. Hàng tồn kho	140	10	356.093.672.868	299.409.105.580
1. Hàng tồn kho	141		381.370.455.886	305.102.274.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.276.783.018)	(5.693.168.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.569.999.812	24.751.292.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	12.041.598.365	3.569.315.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.600.650.101	19.358.177.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.927.751.346	1.823.799.808
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.298.290.890.545	2.040.422.570.775
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.351.907.591	6.261.870.115
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.351.907.591	6.261.870.115
II. Tài sản cố định	220		458.359.989.847	339.351.366.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	344.343.819.101	232.978.489.726
- Nguyên giá	222		850.464.477.466	602.956.689.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(506.120.658.365)	(369.978.199.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	114.016.170.746	106.372.876.597
- Nguyên giá	228		119.154.820.685	108.359.379.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.138.649.939)	(1.986.502.548)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	13.888.131.679	13.988.887.651
- Nguyên giá	231		15.781.667.712	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.893.536.033)	(1.792.780.061)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	117.834.816.500	71.107.152.461
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.945.081.997	3.418.123.704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.889.734.503	67.689.028.757
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.467.573.418.004	1.420.971.815.673
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		793.047.238.004	787.805.635.673
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		671.224.000.000	629.864.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.361.919.900	19.524.340.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.125.062.574	17.374.212.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.236.857.326	2.150.128.057
VII. Lợi thế thương mại	269		206.920.707.024	169.217.137.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.910.448.911.677	4.339.323.309.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.025.715.625.941	576.364.909.277
I. Nợ ngắn hạn	310		935.706.632.957	543.281.500.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	176.692.939.259	103.293.248.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.213.721.259	7.668.528.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.974.386.934	45.978.550.165
4. Phải trả người lao động	314		21.331.170.495	36.785.562.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	32.764.302.972	24.440.509.581
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.299.330.169	202.593.478
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.403.562.373	20.911.752.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	601.342.105.259	291.867.279.413
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.685.114.237	12.133.477.675
II. Nợ dài hạn	330		90.008.992.984	33.083.408.356
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		863.262.278	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	9.673.372.924	9.446.929.821
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	77.956.024.635	23.636.478.535
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.516.333.147	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.884.733.285.736	3.762.958.400.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	3.884.733.285.736	3.762.958.400.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.056.649.714	23.284.722.214
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.245.859.812	179.329.530.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.925.349.863	67.299.969.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.320.509.949	112.029.561.244
6 LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KIỂM SOÁT	429		1.039.759.566.406	1.243.485.787.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.910.448.911.677	4.339.323.309.743



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I							
			Năm 2017		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2016	
			4	5	6	7	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	405.475.684.762	578.850.904.877	405.475.684.762	578.850.904.877	405.475.684.762	578.850.904.877		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		12.347.758.554	14.812.577.498	12.347.758.554	14.812.577.498	12.347.758.554	14.812.577.498		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	393.127.926.208	564.038.327.379	393.127.926.208	564.038.327.379	393.127.926.208	564.038.327.379		
4. Giá vốn hàng bán	11		301.307.502.125	466.112.570.993	301.307.502.125	466.112.570.993	301.307.502.125	466.112.570.993		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	27	91.820.424.083	97.925.756.386	91.820.424.083	97.925.756.386	91.820.424.083	97.925.756.386		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.927.025.690	55.115.026.034	33.927.025.690	55.115.026.034	33.927.025.690	55.115.026.034		
7. Chi phí tài chính	22	28	7.519.898.304	13.184.833.208	7.519.898.304	13.184.833.208	7.519.898.304	13.184.833.208		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.421.891.672	12.212.493.331	8.421.891.672	12.212.493.331	8.421.891.672	12.212.493.331		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.418.827.320)		(4.418.827.320)		(4.418.827.320)			
9. Chi phí bán hàng	25	29	57.311.251.135	42.706.036.644	57.311.251.135	42.706.036.644	57.311.251.135	42.706.036.644		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	32.421.806.171	28.593.489.232	32.421.806.171	28.593.489.232	32.421.806.171	28.593.489.232		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		24.075.666.843	68.556.423.336	24.075.666.843	68.556.423.336	24.075.666.843	68.556.423.336		
12. Thu nhập khác	31		4.586.583.882	818.280.646	4.586.583.882	818.280.646	4.586.583.882	818.280.646		
13. Chi phí khác	32		282.542.393	1.012.638.963	282.542.393	1.012.638.963	282.542.393	1.012.638.963		
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.304.041.489	(194.358.317)	4.304.041.489	(194.358.317)	4.304.041.489	(194.358.317)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.379.708.332	68.362.065.019	28.379.708.332	68.362.065.019	28.379.708.332	68.362.065.019		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.026.405.115	20.795.031.147	11.026.405.115	20.795.031.147	11.026.405.115	20.795.031.147		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(742.823.177)	(536.561.097)	(742.823.177)	(536.561.097)	(742.823.177)	(536.561.097)		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.096.126.394	48.103.594.969	18.096.126.394	48.103.594.969	18.096.126.394	48.103.594.969		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.320.509.949	29.430.894.878	17.320.509.949	29.430.894.878	17.320.509.949	29.430.894.878		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		775.616.445	18.672.700.091	775.616.445	18.672.700.091	775.616.445	18.672.700.091		
21. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	69	164	69	164	69	164		

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.379.708.332	68.362.065.019
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	16.033.525.337	14.474.399.118
- Các khoản dự phòng	03	(3.634.596.194)	832.996.610
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(464.429)	287.101.430
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.913.078.761)	(45.694.470.852)
- Chi phí lãi vay	06	8.421.891.672	12.212.493.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	22.286.985.957	50.474.584.656
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(75.441.967.291)	(176.838.686.171)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.751.436.141)	36.687.706.259
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	86.042.491.315	(136.221.730.814)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.324.243.459)	(6.702.089.730)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.411.325.342)	132.908.338.632
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.160.525.200)	(8.482.238.319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.059.345.168)	(51.591.608.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	535.040.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(495.198.423)	(568.734.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.314.563.752)	(159.799.418.786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(63.778.621.393)	(26.348.485.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.998.498.000	824.827.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.632.593.899.816)	(442.120.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.162.645.416.240	533.115.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(412.678.510.027)	(20.680.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	290.882.181.554	161.969.394.548
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.522.197.479	22.642.838.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(635.002.737.963)	229.403.574.658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	358.584.777.500	
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.903.939.661.123	1.171.747.750.193
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.540.145.289.177)	(1.301.559.288.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	722.379.149.446	(129.811.538.523)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	52.061.847.731	(60.207.382.651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.232.054.588	739.123.566.937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	99.293.902.319	678.916.184.286



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 27 số 0102182140 ngày 13/02/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 13/02/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/03/2017 là 2.430 người (tại ngày 31/12/2016 là 2.491 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	TP. Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	TP. Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	71,72%	71,72%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	TP. Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung

trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	5

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 31/03/2017.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.542.619.675	1.156.125.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.751.282.644	42.575.929.131
Các khoản tương đương tiền (i)	53.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	<u>99.293.902.319</u>	<u>47.232.054.588</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư và tiền gửi và các khoản hợp tác đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	226.049.328.952	215.452.420.500	10.596.908.452	210.548.326.158
- Tổng giá trị cổ phiếu	226.049.328.952	215.452.420.500	10.596.908.452	210.548.326.158
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	75.817.771.952	65.220.863.500	10.596.908.452	94.618.726.158
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	150.231.557.000	150.231.557.000	-	115.929.600.000
				13.089.677.452
				13.089.677.452

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/03/2017 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.098.577.775.894	2.098.577.775.894	1.646.560.776.078	1.646.560.776.078
b1) Ngắn hạn	1.427.353.775.894	1.427.353.775.894	1.016.696.776.078	1.016.696.776.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	798.830.000.000	798.830.000.000	760.630.000.000	760.630.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	628.523.775.894	628.523.775.894	256.066.776.078	256.066.776.078
+ Đầu tư vào tổ chức	427.383.632.166	427.383.632.166	54.926.632.350	54.926.632.350
+ Đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
b2) Dài hạn	671.224.000.000	671.224.000.000	629.864.000.000	629.864.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.360.000.000	51.360.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Các khoản đầu tư vào cá nhân (iii)	107.864.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000	107.864.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác vào cá nhân là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	796.349.418.004	-	796.349.418.004	791.107.815.673
- Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	793.047.238.004	-	793.047.238.004	787.805.635.673
+ Công ty CP TM Sản xuất và DV Sao Nam	419.448.685.476	-	419.448.685.476	423.224.780.000
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	373.598.552.528	-	373.598.552.528	364.580.855.673
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.302.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	3.302.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000
Cộng	796.349.418.004	-	796.349.418.004	791.107.815.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 31/03/2017 như sau:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam	49,08%	39,60%	49,08%	33,07%
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	39,54%	49,00%	33,02%

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	379.053.222.807	646.345.653.860
Khách hàng của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	5.305.774.967	3.640.066.458
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	126.526.638.697	407.703.642.521
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	247.030.540.699	234.836.383.121
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	190.268.444	165.561.760
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(50.057.940.042)	(52.865.810.774)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	53.297.913.191	(7.614.946.400)	44.257.064.854	(8.419.877.890)
Lãi dự thu	33.295.411.611	(1.238.315.518)	26.460.208.435	(1.238.315.518)
Ký quỹ, ký cược	73.690.320	-	62.090.320	-
Tạm ứng	8.032.807.036	(710.286.453)	5.185.152.015	(710.286.516)
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	-	-	4.391.060.504	(3.924.082.450)
Phải thu về cổ phần hoá;	57.400.000	-	-	-
Phải thu khó đòi (đã lập dự phòng)	3.924.217.684	(3.916.344.429)	-	-
Tạm ứng người lao động đi học	414.271.106	-	-	-
Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(1.750.000.000)	3.500.000.000	(1.750.000.000)
Phải thu khác	4.000.115.434	-	4.658.553.580	(797.193.406)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn	13.351.907.591	-	6.261.870.115	-
- Lãi dự thu	7.007.796.888	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	6.344.110.703	-	6.261.870.115	-
Cộng	66.649.820.782	(7.614.946.400)	50.518.934.969	(8.419.877.890)

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	69.714.533.083	16.695.491.070	68.944.579.316	16.078.768.542
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	13.019.183.604	4.178.636.145	13.019.183.604	4.178.636.145
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	56.595.912.521	12.516.854.925	55.825.958.754	11.900.132.397
2/Phải thu khác	10.481.044.221	2.028.410.697	10.434.250.458	2.014.372.568
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	1.537.550.610	266.479.395	1.490.756.847	252.441.266
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.443.493.611	11.931.302	5.443.493.611	11.931.302
3/Trả trước cho người bán	4.332.014.257	-	4.332.014.257	-
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	3.784.694.120	-	3.784.694.120	-
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	547.320.137	-	547.320.137	-
4/Đầu tư tài chính ngắn hạn	215.143.728	64.543.118	-	-
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	64.543.118	-	-
Cộng	84.742.735.289	18.788.444.885	83.710.844.031	18.093.141.110

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	53.186.750.957	-
Nguyên liệu, vật liệu	167.104.590.810	(20.420.051.887)	97.783.173.359	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	7.366.498.898	-	6.524.389.538	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.727.966.594	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	146.123.136.921	(2.861.093.104)	95.422.719.602	(1.626.332.196)
Hàng hóa	43.925.949.425	(1.995.638.027)	28.004.116.531	(1.995.638.027)
Hàng gửi bán	7.122.313.238	-	8.387.679.049	-
Cộng	381.370.455.886	(25.276.783.018)	305.102.274.229	(5.693.168.649)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2017	161.555.489.273	400.004.516.059	37.054.326.567	4.146.422.187	195.935.101	602.956.689.187						
- Mua trong kỳ	6.782.497.273	2.530.401.195	51.000.000	3.273.209.273	-	12.637.107.741						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(3.900.469.200)	-	-	-	(5.412.864.651)						
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189						
Tại ngày 31/03/2017	240.559.856.830	473.807.267.169	38.331.950.913	7.509.897.650	90.255.504.904	850.464.477.466						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2017	71.131.827.848	281.275.643.217	15.490.592.139	1.936.321.121	143.815.136	369.978.199.461						
- Khấu hao trong kỳ	2.860.693.862	6.939.977.812	925.636.122	125.260.697	943.684.394	11.795.252.887						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(3.900.469.200)	-	-	-	(5.412.864.651)						
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	21.123.291.614	57.308.333.574	1.161.213.540	112.320.454	50.054.911.486	129.760.070.668						
Tại ngày 31/03/2017	93.603.417.873	341.623.485.403	17.577.441.801	2.173.902.272	51.142.411.016	506.120.658.365						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2017	90.423.661.425	118.728.872.842	21.563.734.428	2.210.101.066	52.119.965	232.978.489.726						
Tại ngày 31/03/2017	146.956.438.957	132.183.781.766	20.754.509.112	5.335.995.378	39.113.093.888	344.343.819.101						

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2017 với giá trị là 33.389.962.652 đồng.
Tài sản khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 là 141.465.184.376 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuộc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2017	106.378.718.810	136.363.635	-	-	-	-	855.616.700	988.680.000	108.359.379.145		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.446.219.040	-	-	-	-	-	349.222.500	-	10.795.441.540		
Tại ngày 31/03/2017	116.824.937.850	136.363.635	-	-	-	-	1.204.839.200	988.680.000	119.154.820.685		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2017	1.437.067.908	136.363.635	-	-	-	-	404.832.006	8.238.999	1.986.502.548		
- Khấu hao trong kỳ	412.132.350	-	-	-	-	-	56.243.544	27.555.060	495.930.954		
- Tăng khác	2.404.000.187	-	-	-	-	-	252.216.250	-	2.656.216.437		
Tại ngày 31/03/2017	4.253.200.445	136.363.635	-	-	-	-	713.291.800	35.794.059	5.138.649.939		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2017	104.941.650.902	-	-	-	-	-	450.784.694	980.441.001	106.372.876.597		
Tại ngày 31/03/2017	112.571.737.405	-	-	-	-	-	491.547.400	952.885.941	114.016.170.746		

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2017 với giá trị còn lại là 13.194.675.585 đồng.
(tại ngày 31/12/2016 với giá trị là 13.194.675.585 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	15.781.667.712	15.781.667.712
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2017	15.781.667.712	15.781.667.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	1.792.780.061	1.792.780.061
- Khấu hao trong năm	100.755.972	100.755.972
Tại ngày 31/03/2017	1.893.536.033	1.893.536.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	13.988.887.651	13.988.887.651
Tại ngày 31/03/2017	13.888.131.679	13.888.131.679

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất dở dang	362.306.462	-	3.418.123.704	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	577.402.395	-	-	-
- Chi phí vùng nguyên liệu	4.351.607.535	-	-	-
- Chi phí mua văn phòng Lê Văn Lương	79.579.724.132	-	40.643.521.404	-
- Mua sắm tài sản cố định	16.273.933.623	-	10.371.390.000	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	2.311.110.000	-	2.295.385.000	-
Cộng	117.834.816.500	-	71.107.152.461	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.041.598.365	3.569.315.183
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	262.036.900	39.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.576.727.519	2.112.345.536
Các khoản khác	7.202.833.946	1.417.969.647
b) Dài hạn	17.125.062.574	17.374.212.797
Chi phí lãi vay	863.262.278	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	13.612.490.494	14.296.567.745
Công cụ dụng cụ xuất dùng	236.366.594	-
Các khoản khác	2.412.943.208	3.077.645.052

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	176.692.939.259	176.692.939.259	103.293.248.207	103.293.248.207
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	64.950.844.996	64.950.844.996	49.571.381.417	49.571.381.417
- Công ty cổ phần TM-SX và DV Sao nam	23.862.890.423	23.862.890.423	29.235.735.685	29.235.735.685
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa(Vikoda)	41.087.954.573	41.087.954.573	20.335.645.732	20.335.645.732
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	111.742.094.263	111.742.094.263	53.721.866.790	53.721.866.790
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	5.450.460.967	5.450.460.967	712.759.117	712.759.117
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	56.296.818.196	56.296.818.196	28.825.337.178	28.825.337.178
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	49.994.815.100	49.994.815.100	24.175.970.495	24.175.970.495
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	-	7.800.000	7.800.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	24.065.754	2.899.456.975	1.798.580.553	1.124.942.176
- Thuế TNDN	11.827.572.860	43.059.123.668	11.026.405.115	43.860.291.413
- Tiền thuế đất	387.000.000	-	387.000.000	-
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.647.812.811	2.351.599.326	3.094.031.070	905.381.067
- Thuế, phí khác	87.935.509	17.500.000	17.500.000	87.935.509
Cộng	13.974.386.934	48.336.679.969	16.332.516.738	45.978.550.165

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	414.564.511	219.274.988
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	19.432.587.188	13.987.173.126
Trích trước chi phí vận chuyển	2.546.462.405	2.690.824.000
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	912.282.491	557.000.000
Chi phí khác	9.458.406.377	6.986.237.467
Cộng	<u>32.764.302.972</u>	<u>24.440.509.581</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>27.403.562.373</u>	<u>20.911.752.017</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	3.940.268.865	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.605.877.042	1.529.531.840
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	14.832.005.400
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	19.520.161.111	2.030.000.000
- Phải trả khác	2.337.255.355	2.347.474.921
<i>b) Dài hạn</i>	<u>9.673.372.924</u>	<u>9.446.929.821</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.444.816.215	6.109.391.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.228.556.709	3.337.538.106
Cộng	<u>37.076.935.297</u>	<u>30.358.681.838</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	601.342.105.259	601.342.105.259	1.540.145.289.177	1.849.620.115.023	291.867.279.413	291.867.279.413
- Vay Ngân hàng	595.170.305.259	595.170.305.259	1.539.878.289.177	1.849.620.115.023	285.428.479.413	285.428.479.413
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	308.940.228.144	308.940.228.144	1.083.456.638.638	1.226.379.412.938	166.017.453.844	166.017.453.844
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	178.169.667.943	178.169.667.943	83.890.296.978	207.688.526.608	54.371.438.313	54.371.438.313
Ngân hàng TMCP Quân đội	44.356.238.980	44.356.238.980	23.973.604.216	26.883.799.430	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33.487.438.820	33.487.438.820	15.852.227.912	26.408.045.220	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP VP Bank	456.450.000	456.450.000	252.152.150.000	252.000.000.000	608.600.000	608.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	29.760.281.372	29.760.281.372	80.553.371.433	110.260.330.827	53.321.978	53.321.978
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.171.800.000	6.171.800.000	267.000.000	-	6.438.800.000	6.438.800.000
Vay dài hạn (ii)	77.956.024.635	77.956.024.635	-	54.319.546.100	23.636.478.535	23.636.478.535
- Vay ngân hàng	77.956.024.635	77.956.024.635	-	54.319.546.100	23.636.478.535	23.636.478.535
- Vay ngân hàng VP Bank	1.521.500.000	1.521.500.000	-	-	1.521.500.000	1.521.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.347.714.635	24.347.714.635	-	2.232.736.100	22.114.978.535	22.114.978.535
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	52.086.810.000	52.086.810.000	-	52.086.810.000	-	-

Ghi chú:

(i) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty trong Tập đoàn. Lãi suất vay dao động từ 5%/năm đến 7%/năm, hoặc áp dụng lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng. Giá trị tài sản dùng để chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 11; 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(ii) Các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng với thời hạn 05 năm, mục đích vay vốn dùng để mua sắm tài sản cố định là phương tiện vận tải, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm đến 10,7%/năm cho năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	886.852.413	261.562.252.028	-	-	-	-	-	-	-	979.304.952.928	3.057.174.549.583	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu)	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	112.029.561.244	-	-	-	-	112.029.561.244	-	-	31.654.578.303	143.684.139.547	-	-
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	143.364.850.000	-	-	-	-	-	-	-	(143.364.850.000)	-	-	-	-	-	-	-
DCL chia cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.481.887.391	-	80.481.887.391	-	-
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234.656.472.205	234.656.472.205	-	-
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.112.312.706)	-	-	-	-	(43.112.312.706)	-	-
Chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	8.479.566.038	(8.490.566.038)	-	(6.176.438.707)	-	-	-	-	-	-	-	33.437.456.653	33.437.456.653	-	-
Mua thêm một phần lợi ích trong công ty con DCL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.567.672.203)	(35.567.672.203)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.608.681.297)	-	-	-	-	(1.608.681.297)	-	-
Số dư tại ngày đầu kỳ này	2.235.489.620.000	23.284.722.214	-	886.852.413	179.329.530.562	-	-	886.852.413	179.329.530.562	80.481.887.391	-	-	1.243.485.787.886	3.762.958.440.466	358.584.777.500	358.584.777.500
Tăng vốn trong kỳ	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.320.509.949	-	-	-	17.320.509.949	-	-	-	775.616.445	18.096.126.394	-	-
Tăng do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.458.901.198	12.458.901.198	-	-
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(170.256.420.828)	(170.256.420.828)	-	-
Tặng/(giảm khác)	-	-	-	-	-	-	-	-	5.629.753.566	-	-	-	-	5.629.753.566	-	-
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(54.033.934.265)	-	-	-	(54.033.934.265)	-	-	-	(46.704.318.295)	(46.704.318.295)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-
Số dư tại ngày cuối kỳ này	2.547.302.470.000	70.056.649.714	-	886.852.413	146.245.859.312	-	-	886.852.413	146.245.859.312	80.481.887.391	-	-	1.039.759.566.406	3.884.733.285.736	2.000.000.000	2.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>01/01/2017</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>31/03/2017</u>
Vốn điều lệ	2.235.489.620.000	311.812.850.000		2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	23.284.722.214	46.771.927.500		70.056.649.714
Cộng	<u>2.258.774.342.214</u>	<u>358.584.777.500</u>		<u>2.617.359.119.714</u>

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 13/02/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 31/03/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Vốn góp đầu năm	2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp tăng trong năm	311.812.850.000	443.364.850.000
- Vốn góp cuối năm	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000

Vốn góp tăng trong năm bao gồm 31.181.285 cổ phiếu tương đương 311.812.850.000 đồng tăng do phát hành cho cổ đông chiến lược theo nghị quyết của HĐQT số 30/2016/NQ-HDQT ngày 28/10/2016

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	223.548.962
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	223.548.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	261.910,78	392.343,13
Ngoại tệ EUR	484,02	429,48

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản được đặt tại miền Bắc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Quý 1 năm 2017		Tổng cộng	
	31/03/2017	31/03/2017	31/03/2017	31/03/2017
	VND		VND	
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.279.598.449	390.848.327.759		393.127.926.208
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.793.734.758	-	(4.793.734.758)	-
Tổng doanh thu	7.073.333.207	390.848.327.759	(4.793.734.758)	393.127.926.208
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	1.819.478.618	299.488.023.507		301.307.502.125
Lãi gộp	5.253.854.589	91.360.304.252	(8.230.900.355)	91.820.424.083
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.222.949.942	78.758.269.584	2.751.837.780	89.733.057.306
Lãi (lỗ) khác	5.815	4.304.035.674	-	4.304.041.489
Doanh thu tài chính	44.219.032.041	4.884.102.358	(15.176.108.709)	33.927.025.690
Chi phí tài chính	2.009.089.035	5.686.917.978	(176.108.709)	7.519.898.304
Doanh thu hoạt động tài chính	42.209.943.006	(802.815.620)	(15.000.000.000)	26.407.127.386
Lãi lỗ công ty liên doanh, liên kết	39.240.853.468	(4.418.827.320)		
Lợi nhuận trước thuế	4.868.780.499	11.684.427.402	(22.545.572.538)	28.379.708.332
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	6.157.624.616		11.026.405.115
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-742.823.177		-742.823.177
Lợi nhuận trong năm	34.372.072.969	6.269.625.963	(22.545.572.538)	18.096.126.394



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Quý 1 năm 2016**

	Miền bắc 31/03/2016	Miền nam 31/03/2016	Loại trừ 31/03/2016	Tổng cộng 31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.171.294.534	562.787.820.425	(3.920.787.580)	564.038.327.379
Giá vốn	1.440.817.935	464.927.347.006	(255.593.948)	466.112.570.993
Lãi gộp	3.730.476.599	97.860.473.419	(3.665.193.632)	97.925.756.386
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý				71.299.525.876
Lãi (lỗ) khác				(194.358.317)
Doanh thu tài chính				55.115.026.034
Chi phí tài chính				13.184.833.208
Lợi nhuận trước thuế				68.362.065.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				20.795.031.147
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(536.561.097)
Lợi nhuận trong năm				48.103.594.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	7.073.333.207	5.174.585.168
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	236.562.481.613	395.065.100.438
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	154.285.846.146	182.532.628.931
Loại trừ doanh thu nội bộ	(4.793.734.758)	(18.733.987.158)
Cộng	393.127.926.208	564.038.327.379

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	16.218.438.038	16.503.994.010	-	44.400.000
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	163.239.821.430	157.876.028.312	9.123.483.273	74.159.226.164
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	292.789.862.058	178.960.231.652	254.592.611.197	4.711.835.091
Cộng	472.248.121.526	353.340.253.974	263.716.094.470	78.915.461.255

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	399.512.536.585	573.682.415.566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.259.540.906	4.308.737.378
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cho thuê BĐS	1.256.701.238	771.414.927
- Doanh thu khác	446.906.033	88.337.006
Cộng	405.475.684.762	578.850.904.877
	-	-
	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.347.758.554	14.812.577.498
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	5.479.588.921	9.953.282.607
- Giảm giá hàng bán;	7.031.960	3.056.579
- Hàng bán bị trả lại.	6.861.137.673	4.856.238.312
	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	393.127.926.208	564.038.327.379

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	298.502.414.429	461.892.545.432
- Giá vốn dịch vụ	3.679.228.171	3.117.640.121
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cho thuê BĐS	861.897.774	1.014.048.434
- Giá vốn khác	(1.736.038.249)	88.337.006
Cộng	301.307.502.125	466.112.570.993

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	142.021.876.432	190.276.348.811
Chi phí nhân công;	56.868.610.806	56.956.079.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8.673.418.768	9.697.862.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	35.315.486.980	34.790.200.018
Chi phí khác bằng tiền.	26.054.985.023	14.955.498.851
Cộng	268.934.378.009	306.675.988.711

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.350.573.846	17.990.387.704
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	5.242.308.953	9.827.236.409
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	218.715.062	
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	14.345.153.032	26.421.775.546
Doanh thu tài chính khác	1.770.269.397	875.626.375
Cộng	33.927.025.690	55.115.026.034

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.415.107.289	12.212.493.331
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	6.675.941	
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	250.444.697	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	(2.492.769.000)	
Chi phí tài chính khác	1.340.439.377	972.339.877
Cộng	7.519.898.304	13.184.833.208

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	15.771.252.742	17.433.315.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.996.267	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	487.474.771	-
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	22.761.056.633	18.256.426.552
Chi phí bằng tiền khác	18.242.470.722	7.016.294.988
Cộng	57.311.251.135	42.706.036.644
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	17.697.649.348	13.058.514.608
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	781.952.662	482.393.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	937.673.326	995.799.496
Thuế, phí và lệ phí	1.007.526.779	942.235.615
Chi phí dự phòng	6.356.995	823.004.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.818.251.905	3.704.117.225
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	4.776.740.538	6.092.469.384
Chi phí bằng tiền khác	1.395.654.618	2.494.955.536
Cộng	32.421.806.171	28.593.489.232

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.026.405.115	20.795.031.147
Cộng	11.026.405.115	20.795.031.147

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.320.509.949	29.430.894.878
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	251.958.547	179.212.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	164
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/03/2017, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	679.298.129.894	315.503.757.948
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	99.293.902.319	47.232.054.588
Nợ thuần	580.004.227.575	268.271.703.360
Vốn chủ sở hữu	3.887.502.117.736	3.762.958.400.466
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,15	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.293.902.319	47.232.054.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	381.748.753.185	631.246.885.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.642.806.196.394	1.227.245.102.236
Đầu tư tài chính dài hạn	1.467.573.418.004	1.420.971.815.673
Tổng cộng	3.591.422.269.902	3.326.695.858.405
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính		
Các khoản vay	679.298.129.894	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	213.769.874.556	133.651.930.045
Chi phí phải trả	33.627.565.250	24.440.509.581
Công nợ tài chính khác		
Tổng cộng	926.695.569.700	473.596.197.574

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/03/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.293.902.319	-	99.293.902.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	368.396.845.594	13.351.907.591	381.748.753.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.642.806.196.394	-	1.642.806.196.394
Đầu tư tài chính dài hạn		1.467.573.418.004	1.467.573.418.004
Tổng cộng	<u>2.110.496.944.307</u>	<u>1.480.925.325.595</u>	<u>3.591.422.269.902</u>
Tại 31/03/2017			
Các khoản vay	601.342.105.259	77.956.024.635	679.298.129.894
Phải trả người bán và phải trả khác	204.096.501.632	9.673.372.924	213.769.874.556
Chi phí phải trả	32.764.302.972	863.262.278	33.627.565.250
Tổng cộng	<u>838.202.909.863</u>	<u>88.492.659.837</u>	<u>926.695.569.700</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.272.294.034.444</u>	<u>1.392.432.665.758</u>	<u>2.664.726.700.202</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.232.054.588	-	47.232.054.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	624.985.015.793	6.261.870.115	631.246.885.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.227.245.102.236	-	1.227.245.102.236
Đầu tư tài chính dài hạn		1.420.971.815.673	1.420.971.815.673
Tổng cộng	1.899.462.172.617	1.427.233.685.788	3.326.695.858.405
Tại 01/01/2017			
Các khoản vay	291.867.279.413	23.636.478.535	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	124.205.000.224	9.446.929.821	133.651.930.045
Chi phí phải trả	24.440.509.581	-	24.440.509.581
Tổng cộng	440.512.789.218	33.083.408.356	473.596.197.574
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.458.949.383.399	1.394.150.277.432	2.853.099.660.831

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
		VND	VND
Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Công ty liên kết	1.321.426.481	12.054.855.338
Mua hàng		-	10.226.778
Chuyển tiền HTĐT		-	5.000.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư		794.173.190	6.001.419.338
Thu lãi HTĐT			874.537.444
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng		527.253.291	158.445.000
Thanh toán tiền hàng			10.226.778
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết	3.343.744.205	-
Vikoda trả tiền HTĐT		2.500.000.000	-
Lãi từ HTĐT		41.527.779	-
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng		802.216.426	-
Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên ban lãnh đạo	119.472.000	1.636.138.668
Doanh thu cho thuê văn phòng		119.472.000	119.472.000
Chi phí cho hoạt động tài chính		-	1.516.666.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các Bên liên quan:

Mối quan hệ	Từ ngày	Từ ngày	
	01/01/2017 đến 31/03/2017	01/01/2016 đến 31/03/2016	
	VND	VND	
Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Công ty liên kết	34.189.764.487	27.710.077.350
Phải thu hợp đồng HTĐT	32.551.632.350	27.551.632.350	
Phải thu khách hàng	738.423.620	158.445.000	
Phải thu khác	899.708.517	-	
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết	4.023.027.069	-
Phải thu khách hàng	4.023.027.069	-	
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Cùng thành viên ban lãnh đạo	-	196.956.289.310
Phải trả cho hoạt động tài chính	-	194.339.622.642	
Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính	-	2.616.666.668	

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2017 đến 31/03/2017	01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc công ty Mẹ	590.785.874	439.630.503
Cộng	590.785.874	439.630.503

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp khi so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể:


 Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017


 Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng


 Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này